

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI CÁC THỎA THUẬN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Trần Trung Vỹ ^{1*}, Trần Thị Nguyệt ²

¹Trường Đại học Hạ Long

² Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

* Email: trantrungvy@daihochalong.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/10/2021

Ngày chấp nhận đăng: 22/12/2021

TÓM TẮT

Chính sách miễn trừ đối với các thoả thuận hạn chế cạnh tranh (TTHCCT) là một trong những nội dung lớn và quan trọng của chế định kiểm soát các TTHCCT. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp khi sản xuất, kinh doanh muốn tồn tại và phát triển phải tiến hành các hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Tuy nhiên, chi phí nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là tạo ra những sản phẩm mang tính đột phá thường rất lớn. Mặt khác, hoạt động đầu tư cho nghiên cứu và phát triển thường có xác suất thất bại lớn. Chi phí lớn và rủi ro cao chính là một trong những thách thức của hoạt động nghiên cứu và phát triển. Bài viết tập trung phân tích bản chất của thoả thuận nghiên cứu và phát triển, mục đích và ý nghĩa của chính sách miễn trừ đối với các TTHCCT về nghiên cứu và phát triển cũng như các khía cạnh có liên quan trong pháp luật cạnh tranh của Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm tương ứng từ pháp luật cạnh tranh của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, để từ đó có những đánh giá và kiến nghị hoàn thiện chế định này trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: miễn trừ, nghiên cứu và phát triển, thoả thuận hạn chế cạnh tranh

COMPLETING THE EXEMPTION POLICY FOR RESEARCH AND DEVELOPMENT AGREEMENTS

ABSTRACT

The exemption policy for anti-competitive agreements is one of the major and important contents of the regulations controlling anti-competitive agreements. In the course of operation, when manufacturing and trading enterprises want to survive and develop, they must conduct research and development activities of new products. However, the costs of research and development, especially creating breakthrough products, are often huge. On the other hand, investment in research and development often has a high probability of failure. High costs and high risks are some of the challenges of research and development. This paper analyzed the nature of research and development agreements, the purpose and significance of exemption policies for anti-competitive agreements on research and development, and relevant aspects of Vietnam's competition law based on reference to relevant experience from the United States and European Union's competition laws. From those analyses, assessments and recommendations for the improvement of this regulation in the current condition of Vietnam were made.

Keywords: exemption, research and development, restriction agreement

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thoả thuận hạn chế cạnh tranh là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh (Quốc hội, 2018). Tuy nhiên, các thỏa thuận giữa các đối thủ cạnh tranh không phải lúc nào cũng gây nên những tổn hại đến cạnh tranh và quyền lợi của người tiêu dùng. Trong những trường hợp nhất định, các thỏa thuận này có thể mang lại giá trị thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường. Một trong những khía cạnh tích cực của các thỏa thuận thúc đẩy cạnh tranh là các thỏa thuận về nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới (Research & Development - R&D). Bài báo này tập trung phân tích bản chất của thỏa thuận nghiên cứu và phát triển, mục đích và ý nghĩa của chính sách miễn trừ đối với các TTHCCT về nghiên cứu và phát triển; các khía cạnh có liên quan trong pháp luật cạnh tranh của Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm tương ứng từ pháp luật cạnh tranh của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, để từ đó có những đánh giá và kiến nghị hoàn thiện chế định này trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

2.1. Về thỏa thuận nghiên cứu và phát triển

Theo Hall (2019), “Nghiên cứu và phát triển” (Research & Development - R&D) là thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả các hoạt động được thực hiện bởi các công ty và các thực thể khác như các cá nhân kinh doanh để tạo ra hoặc cải tiến các sản phẩm và quy trình mới. Cùng với sự gia tăng cạnh tranh, yêu cầu tiến hành nghiên cứu và phát triển đối với DN cũng trở nên lớn hơn. Nhưng mặt khác, bản chất hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng bao hàm những rủi ro cho các DN thực hiện hoạt động này. Về mặt lý thuyết, có hai rủi ro lớn: i) một là, xuất phát từ bản chất của hoạt động nghiên cứu và phát triển là một hoạt động bao hàm khả năng thất bại cao; ii) hai là, khả năng DN bị rủi ro từ việc bị các công ty khác chiếm đoạt

thành quả nghiên cứu và phát triển từ các hoạt động đầu tư, sáp nhập thù địch (Bena & Li, 2014). Vậy nên, DN đối diện với tình thế lưỡng nan là sức ép phải tiến hành nghiên cứu và phát triển (để cạnh tranh tốt hơn trên thị trường liên quan) và rủi ro từ hoạt động nghiên cứu và phát triển. Để giải quyết tình thế lưỡng nan này, giải pháp là tiến hành phân bổ rủi ro thông qua việc tiến hành hoạt động này cùng với các DN khác. Hiểu một cách đơn giản, thỏa thuận nghiên cứu và phát triển là thỏa thuận giữa các DN về việc cùng nhau đóng góp tài chính, thực hiện các hoạt động cần thiết để nhằm cải tiến và/hoặc tạo ra các sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, hoạt động. Phân tích trên cho thấy hoạt động nghiên cứu và phát triển có hai đặc trưng quan trọng sau: sự liên kết được hình thành từ thỏa thuận giữa các DN; rủi ro sẽ được phân bổ cho các DN cùng tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển. Ở mặt ngược lại, lợi ích từ quá trình này cũng sẽ được phân bổ cho các DN tiến hành thỏa thuận.

Với tính chất là một hoạt động bao hàm xác suất rủi ro cao, xét về mặt logic, các DN sẽ có khuynh hướng không chia sẻ thành quả nghiên cứu và phát triển cho các DN khác. Đây cũng là lúc pháp luật cạnh tranh phát huy vai trò của mình. Thực tiễn nhiều nước trên thế giới cho thấy, pháp luật cạnh tranh coi các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển là các thỏa thuận thúc đẩy cạnh tranh hoặc sẽ dành cho các thỏa thuận này sự miễn trừ (Jones & Sufrin, 2011). Tuy vậy, không phải thỏa thuận nghiên cứu và phát triển nào cũng thúc đẩy cạnh tranh một cách rõ ràng. Trên thực tế, các thỏa thuận từ chối giao dịch với đối thủ nhằm bảo đảm thành quả của nghiên cứu và phát triển chỉ được phân bổ cho các DN cùng đầu tư tài chính và công sức để tiến hành là một trong những thỏa thuận gây nhiều tranh cãi nhất trong quá trình thực thi. Theo đó, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến việc nên coi các thỏa thuận từ chối giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận là các thỏa thuận

vi phạm pháp luật cạnh tranh một cách mặc nhiên hay nên áp dụng nguyên tắc lập luận hợp lý khi xử lý (Trần Thị Nguyệt, 2020).

2.2. Mục đích và ý nghĩa của chính sách miễn trừ đối với các TTHCCT về nghiên cứu và phát triển

Như đã phân tích, TTHCCT là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh. Tuy nhiên, các thỏa thuận giữa các đối thủ cạnh tranh không phải lúc nào cũng gây nên những tổn hại đến cạnh tranh và người tiêu dùng. Trong những trường hợp nhất định, các thỏa thuận này có thể mang lại giá trị thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường. Một trong những khía cạnh tích cực của các thỏa thuận thúc đẩy cạnh tranh là các thỏa thuận về nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Chi phí nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là chi phí tạo ra những sản phẩm mang tính đột phá, thường là rất lớn. Chi phí lớn và rủi ro cao chính là một trong những thách thức lớn nhất của hoạt động nghiên cứu và phát triển. Vậy nên, xét về khía cạnh kinh tế, việc từng DN thực hiện hoạt động này một cách độc lập là không hiệu quả. Đó cũng chính là lý do thúc đẩy các DN thỏa thuận cùng nhau thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Thực tiễn pháp luật cạnh tranh các nước luôn coi các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển sản phẩm là các thỏa thuận thúc đẩy cạnh tranh hoặc sẽ dành cho các thỏa thuận này sự miễn trừ (Hall, 2019). Trên thực tế, không phải thỏa thuận nào cũng thúc đẩy cạnh tranh một cách rõ ràng như các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển. Các thỏa thuận từ chối giao dịch với đối thủ là những thỏa thuận gây nhiều tranh cãi nhất trong quá trình thực thi. Theo đó, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến việc nên coi các thỏa thuận từ chối giao dịch với đối thủ là các thỏa thuận vi phạm pháp luật cạnh tranh một cách mặc nhiên nên áp dụng nguyên tắc lập luận hợp lý khi xử lý (Bena & Li, 2014). Học giả Herbert Hovenkamp đã đưa những lập luận thuyết phục liên

quan đến việc kiểm soát hành vi thỏa thuận từ chối giao dịch. Giả định rằng có ba DN cùng nhau thực hiện một dự án nghiên cứu và phát triển. Từ đầu họ đã mời DN thứ tư tham gia, nhưng DN này không đồng ý. Do đó, dự án chỉ bao gồm ba DN. Sau đó, dự án nghiên cứu thành công bắt đầu phát huy giá trị thương mại. Tại thời điểm này, DN thứ tư muốn được tham gia vào quá trình này, thì cả ba DN trên đã đồng loạt từ chối không cho DN thứ tư tham gia (Jones & Sufrin, 2011). Bản chất của các hoạt động nghiên cứu và phát triển là những hoạt động đầu tư nghiên cứu mang tính mạo hiểm. Mấu chốt của quá trình này chính là việc đối mặt với rủi ro trong quá trình đầu tư để được hưởng lợi từ sản phẩm mới sẽ mang tính đột phá hoặc tỷ suất lợi nhuận cao trong tương lai. Vậy nên, việc buộc các DN phải cho phép DN thứ tư tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm mới sẽ gây bất công cho các DN đã đối diện với rủi ro từ đầu và cho phép DN thứ tư trục lợi từ rủi ro của các DN khác một cách bất chính. Trong hướng dẫn về chính sách thực thi pháp luật cạnh tranh quốc tế được ban hành năm 1998, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ cũng nhấn mạnh đến khía cạnh này liên quan đến các thỏa thuận từ chối giao dịch. Theo đó, việc buộc các liên doanh phải mở ra cơ hội để các đối thủ cạnh tranh có thể trở thành thành viên của liên doanh (hoặc cấp giấy phép (license) cho các sản phẩm nghiên cứu và phát triển của liên doanh cho các DN đang muốn sở hữu giấy phép) sẽ làm giảm đi động cơ của các liên doanh trong nghiên cứu và phát triển. Theo đó, nguyên tắc đánh giá tính bất hợp pháp của một TTHCCT được dựa trên cơ sở cân nhắc giữa các tác động tích cực và tiêu cực, đặc biệt là tác động thúc đẩy cạnh tranh và tác động hạn chế cạnh tranh hoặc giữa tác động hạn chế cạnh tranh với hiệu quả hay lợi ích kinh tế mà hành vi thỏa thuận mang lại. Xét về bản chất, khi TTHCCT đã cấu thành đủ các dấu hiệu để kết luận là vi phạm luật cạnh tranh, mà lợi ích đối với nền kinh tế và người tiêu

dùng do thỏa thuận đó mang lại có thể cao hơn tác động hạn chế cạnh tranh, thì thỏa thuận đó có thể được cơ quan cạnh tranh cho phép thực hiện. Tại Việt Nam, theo quy định của Luật Cạnh tranh 2018, TTHCCT bị cấm sẽ được miễn trừ có thời hạn nếu nó có lợi cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong bốn điều kiện sau đây: (1) Tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ; (2) Tăng cường sức cạnh tranh của DN Việt Nam trên thị trường quốc tế; (3) Thúc đẩy việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm; (4) Thống nhất các điều kiện thực hiện hợp đồng, giao hàng, thanh toán nhưng không liên quan đến giá và các yếu tố của giá. Như vậy, mục đích hướng tới khi xây dựng cơ chế miễn trừ cho các TTHCCT bị cấm là thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường và mang đến lợi ích cho người tiêu dùng. Các TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới giữa các DN cũng thuộc vào nhóm đối tượng này, bao gồm cả tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

2.3. Thời điểm áp dụng, thủ tục và phạm vi lợi ích mà doanh nghiệp nhận được khi miễn trừ đối với các thỏa thuận trong nghiên cứu và phát triển

Thủ tục miễn trừ mang bản chất của thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật cạnh tranh. Do vậy, các TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển hưởng quyền miễn trừ không mặc nhiên được áp dụng khi thỏa mãn các điều kiện do luật định về mặt nội dung mà bắt buộc phải nhận được quyết định chấp thuận của cơ quan quản lý cạnh tranh. Cụ thể, để được hưởng chính sách miễn trừ thì các thành viên dự định tham gia TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển phải tiến hành nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ cho

cơ quan quản lý cạnh tranh có thẩm quyền. Căn cứ trên hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, cơ quan quản lý cạnh tranh ra quyết định chấp thuận hoặc quyết định không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ. Theo đó, các bên tham gia TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ chỉ được thực hiện TTHCCT sau khi có quyết định hưởng miễn trừ. Điều đó cho thấy chính sách miễn trừ bắt đầu xác lập trước khi TTHCCT này đưa vào hoạt động.

Các DN được hưởng chính sách miễn trừ đối với TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển sẽ thoát khỏi hoàn toàn hình phạt (tức miễn trừ hoàn toàn). Tuy nhiên, quyết định cho hưởng miễn trừ không có giá trị vĩnh viễn. Chúng luôn có giá trị trong một thời hạn nhất định (trong quyết định cho hưởng miễn trừ luôn xác định thời hạn cho hiệu lực) hoặc có thể được xem xét lại hoặc bị bãi bỏ theo quy định của pháp luật.

2.4. Quy định của pháp luật cạnh tranh ở một số quốc gia, đối chiếu so sánh với pháp luật cạnh tranh Việt Nam về miễn trừ các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển - thực trạng và kiến nghị

Nhằm tạo tính hiệu quả của hoạt động kiểm soát các TTHCCT, trên thực tế, pháp luật cạnh tranh tại Liên minh châu Âu phân các tiêu chí miễn trừ thành nhiều nhóm khác nhau. Những thỏa thuận về nghiên cứu và phát triển được Liên minh châu Âu coi là những thỏa thuận mang giá trị thúc đẩy cạnh tranh. Theo pháp luật cạnh tranh của Liên minh châu Âu¹, các thỏa thuận về nghiên cứu và phát triển là thỏa thuận được miễn trừ tự động (European Commission, 2000 & 2010). Các quy định miễn trừ được áp dụng tự động có nghĩa là khi DN thực hiện các thỏa thuận, nhưng theo quy định của pháp luật cạnh tranh nó được xác định là các thỏa thuận có giá trị thúc đẩy cạnh tranh một cách mặc nhiên. Cơ quan cạnh

¹ Cần lưu ý là, các quy định về TTHCCT được quy định tại Điều 81 (3) của Hiệp định về Liên minh Châu Âu (Treaty on European Union). Tuy vậy, đến năm 2007, Hiệp định này được thay thế bằng Hiệp định quy định về chức năng của Liên minh Châu Âu (Treaty on the

Functioning of the European Union - TFEU), được ký tại Lisbon. Các nguyên tắc về TTHCCT vẫn được giữ nguyên trong TFEU, ngoại trừ vị trí của quy định được thay đổi từ Điều 81(3) thành Điều 101(3).

tranh không cần phải xem xét các khía cạnh có lợi hay tác động phân cạnh tranh của thỏa thuận. Theo đó, căn cứ vào Điều 81 (3) của Hiệp định, các điều khoản của Quy chế này, tuyên bố rằng Điều 81 (1) sẽ không áp dụng đối với các thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên (sau đây gọi là các bên) liên quan đến các điều kiện mà các bên đó theo đuổi: (a) cùng nhau nghiên cứu và phát triển các sản phẩm hoặc quy trình và cùng khai thác các kết quả của nghiên cứu và phát triển đó; (b) cùng nhau khai thác các kết quả nghiên cứu và phát triển các sản phẩm hoặc quy trình mà họ đã cùng nhau nghiên cứu và phát triển trước đó; hoặc là (c) cùng nhau nghiên cứu và phát triển chung các sản phẩm hoặc quy trình nhưng không bao gồm khai thác chung kết quả. Miễn trừ này sẽ được áp dụng trong trường hợp các thỏa thuận đó (dưới đây gọi là "các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển") có những hạn chế về cạnh tranh thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 81 (1) (European Commission, 2000).

Trong hướng dẫn về chính sách thực thi pháp luật cạnh tranh quốc tế được ban hành năm 1998, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ cũng nhấn mạnh đến khía cạnh này liên quan đến các thỏa thuận từ chối giao dịch. Theo đó, việc buộc các liên doanh phải mở ra cơ hội để các đối thủ cạnh tranh có thể trở thành thành viên của liên doanh (hoặc cấp giấy phép cho các sản phẩm nghiên cứu và phát triển của liên doanh cho các DN đang muốn sở hữu giấy phép) sẽ làm giảm đi động cơ của các liên doanh trong nghiên cứu và phát triển. Hệ quả của việc thực thi một chính sách không cho phép các liên doanh được quyền lựa chọn thành viên có thể dẫn đến hệ quả tệ hại là khuyến khích các DN né tránh rủi ro (không cần phải tham gia từ đầu) nhưng họ có cơ sở để hi vọng sẽ được quyền chia sẻ thành quả từ các DN đã mạo hiểm trước đó thông qua quá trình tố tụng cạnh tranh (U.S. DOJ, 1998; Hovenkamp, 2005).

Theo quy định của Luật Cạnh tranh năm 2018, nếu các TTHCCT tại Điều 11 có lợi cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong

các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 thì có thể được hưởng miễn trừ. Các điều kiện ấy là: tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ; tăng cường sức cạnh tranh của DN Việt Nam trên thị trường quốc tế; thúc đẩy việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm; thống nhất các điều kiện thực hiện hợp đồng, giao hàng, thanh toán nhưng không liên quan đến giá và các yếu tố của giá. Như vậy, theo quy định của pháp luật cạnh tranh Việt Nam, không có quy định riêng về thỏa thuận nghiên cứu và phát triển. Các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Cạnh tranh 2018 có thể là hệ quả của các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển, nhưng không nhất thiết phải là thỏa thuận. Nói cách khác, các tiêu chí như tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm... có thể là hệ quả của thỏa thuận nghiên cứu và phát triển hoặc một thỏa thuận khác.

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Luật Cạnh tranh năm 2018, chủ thể của thỏa thuận không giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận giữa các DN trên cùng thị trường liên quan hoặc các DN kinh doanh ở các công đoạn khác nhau trong cùng một chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định. Xét về bản chất, thỏa thuận tẩy chay này sẽ bị kiểm soát theo hướng lập luận hợp lý. Điều này có nghĩa là thỏa thuận sẽ bị xử lý khi thỏa thuận đó gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường (Quốc Hội, 2018). Trên cơ sở nghiên cứu và đối chiếu so sánh trên đây, tác giả xin đưa ra nhận xét và kiến nghị như sau:

Mặc dù cùng đề cập đến hành vi tẩy chay, nhưng pháp luật cạnh tranh Việt Nam và pháp luật cạnh tranh Hoa Kỳ, EU khác nhau về cách tiếp cận. Đặc biệt, pháp luật cạnh

tranh EU khá cởi mở khi xếp thỏa thuận nghiên cứu và phát triển vào nhóm miễn trừ tự động. Cách tiếp cận của Việt Nam khác với cách tiếp cận của pháp luật EU khi không thừa nhận các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển. Cụ thể, theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ và pháp luật EU, nếu các DN thỏa thuận về việc cùng nhau nghiên cứu và phát triển sản phẩm và một trong các nội dung của thỏa thuận này là các bên sẽ không giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận nghiên cứu và phát triển từ đầu, thì thỏa thuận này sẽ vẫn được hưởng miễn trừ. Cần lưu ý rằng miễn trừ ở đây là miễn trừ đối với thỏa thuận nghiên cứu và phát triển và việc tẩy chay chỉ là một phần hoặc một nội dung của thỏa thuận. Trong khi đó, tại Việt Nam, Luật Cạnh tranh năm 2018 xem đây là thỏa thuận không giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận được quy định tại khoản 9 Điều 11. Theo đó, thỏa thuận này sẽ bị xử lý hoặc có thể sẽ được miễn trừ nếu nó đáp ứng điều kiện tại Điều 14 Luật Cạnh tranh (ví dụ như thỏa thuận có tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ). Nói cách khác, theo pháp luật cạnh tranh Việt Nam thì vấn đề miễn trừ ở đây là miễn trừ đối với thỏa thuận không giao dịch với các bên không tham gia thỏa thuận chứ không phải là miễn trừ đối với thỏa thuận nghiên cứu và phát triển. Tác giả cho rằng, việc pháp luật cạnh tranh Việt Nam không ghi nhận các dạng thỏa thuận nghiên cứu và phát triển là không hợp lý vì những lý do sau:

Một là, thực tiễn kinh tế Việt Nam hiện nay, với sự bùng nổ của kinh tế số và thương mại điện tử, các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển ngày càng nhiều. Để đáp ứng cho nhu cầu đó, những hoạt động nghiên cứu và phát triển nhất thiết phải được khuyến khích.

Hai là, xét từ góc độ đường lối, phát triển khoa học và công nghệ được xác định là một trong những ưu tiên nhằm bảo đảm sự phát triển của Việt Nam. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư yêu cầu “hoàn thiện pháp

luật, trước hết là pháp luật về DN, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số” (Bộ Chính trị, 2019). Có những thỏa thuận giữa các DN gây tổn hại cho cạnh tranh một cách rõ ràng. Nhưng ở khía cạnh ngược lại, cũng có những thỏa thuận có lợi và mang tính thúc đẩy cạnh tranh. Đặt trong bối cảnh phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam hiện nay, các thỏa thuận về nghiên cứu và phát triển giữa các DN, ngay cả khi hàm chứa những yếu tố gây hạn chế cạnh tranh, vẫn nên được cân nhắc khuyến khích. Để thúc đẩy hoạt động liên kết trong nghiên cứu và phát triển, pháp luật cạnh tranh Việt Nam cần thay đổi cách tiếp cận đối với loại thỏa thuận này theo hướng ghi nhận loại thỏa thuận này trong luật và cho nó được hưởng cơ chế miễn trừ tự động; kiểm soát việc lợi dụng danh nghĩa của thỏa thuận nghiên cứu và phát triển để tiến hành các loại TTHCCT khác bằng cách đánh giá các yếu tố hạn chế cạnh tranh. Nếu trong trường hợp thỏa thuận nghiên cứu và phát triển nhưng lại hàm chứa những khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể thì lúc đó mới tính đến khả năng xử lý. Để đánh giá khả năng gây hạn chế cạnh tranh trong trường hợp này, có thể cân nhắc dựa trên hai tiêu chí: i) thị phần của các DN tham gia vào thỏa thuận nghiên cứu và phát triển và ii) vị thế của DN trong thị trường liên quan hoặc trong chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.

3. KẾT LUẬN

Thỏa thuận nghiên cứu và phát triển (Research & Development - R&D) là một trong những dạng TTHCCT tác động thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, có lợi cho người tiêu dùng, thị trường và cả nền kinh tế. Chi phí lớn và rủi ro cao chính là một trong những thách thức của hoạt động

nghiên cứu và phát triển. Thực tiễn nhiều nước trên thế giới cho thấy, pháp luật cạnh tranh coi các thỏa thuận nghiên cứu và phát triển là các thỏa thuận thúc đẩy cạnh tranh hoặc sẽ dành cho các thỏa thuận này sự miễn trừ. Tham khảo kinh nghiệm tương ứng từ pháp luật cạnh tranh của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu với việc nghiên cứu pháp luật cạnh tranh Việt Nam, có thể thấy rằng việc Việt Nam không ghi nhận các dạng thỏa thuận nghiên cứu và phát triển là không hợp lý. Tác giả xin mạnh dạn đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về miễn trừ các dạng TTHCCT nói chung và TTHCCT trong nghiên cứu và phát triển nói riêng, rất mong nhận được các ý kiến nghiên cứu đóng góp của các học giả và các doanh nhân!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bena, J. & Li, K. (2014). Corporate innovations and mergers and acquisitions. *The Journal of Finance*, 69 (5), 1923-1960.
- Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- European Commission. (2000). *Commission Regulation (EC) No. 2659/2000 of 29 November 2000 on the application of Article 81(3) of the Treaty to categories of research and development agreements*. Truy cập ngày 06/10/2019, từ: <http://eur-lex.europa.eu/legal-content/HR/ALL/?uri=CELEX:32000R259>.
- European Commission. (2010). *Commission Regulation (EU) No 1217/2010 on the application of Article 101(3) of the Treaty on the Functioning of the European Union to certain categories of research and development agreements*.
- Hall, B. H. (2019). *Research and Development*. Truy cập ngày 17/12/2019, từ: https://eml.berkeley.edu/~bhhall/papers/BHH06_IESS_R&D.pdf.
- Hovenkamp, H. (2005). *Federal Antitrust Policy: The Law of Competition and Its Practice*, 3rd edition, Thomson/West.
- Jones, A. & Sufrin, B. (2011). *EU Competition law: Text, cases, and materials*, 4th Edition. Oxford University Press.
- Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam. (2018). *Luật Cạnh tranh năm 2018*.
- Trần Thị Nguyệt. (2020). Bàn về những giá trị cốt lõi của Luật Cạnh tranh năm 2018. *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 84, tháng 5/2020.
- U.S. DOJ (Department of Justice). (1998). *Antitrust guidelines for international enforcement policy*.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

TS. Trần Trung Vỹ: Phó Hiệu trưởng điều hành, Trường Đại học Hạ Long. Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế, Quản trị kinh doanh

TS. Trần Thị Nguyệt: Giảng viên khoa Luật - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Lĩnh vực nghiên cứu: Pháp luật kinh doanh, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế.